

VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG Ở VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM SAU 10 NĂM HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

ThS. HUỖNH ĐỨC THIÊN *

Bài viết sẽ phân tích hiện trạng ô nhiễm nguồn nước, không khí, chất thải rắn trên địa bàn các tỉnh, thành phố Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (VKTĐPN). Từ đó đề xuất một số giải pháp thích hợp để VKTĐPN trở thành một vùng kinh tế phát triển bền vững, có sự hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, tiến bộ và môi trường sống trong lành, tốt đẹp.

1. Tổng quan về VKTĐPN

Hơn 10 năm sau khởi đầu của công cuộc đổi mới, đến cuối 1997 đầu 1998 nhằm thúc đẩy sự phát triển chung của cả nước nhanh hơn nữa, cũng như tạo ra mối liên kết và phối hợp trong phát triển kinh tế - xã hội giữa các vùng kinh tế, Chính phủ VN đã lựa chọn một số tỉnh, thành phố để hình thành nên vùng kinh tế trọng điểm quốc gia. Vùng kinh tế trọng điểm là nơi có khả năng đột phá, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của cả nước với tốc độ cao và bền vững, tạo điều kiện nâng cao mức sống của toàn dân và nhanh chóng đạt được sự công bằng xã hội trong cả nước. Việc hình thành các vùng kinh tế trọng điểm nhằm đáp ứng nhu cầu của thực tiễn nói chung và đòi hỏi của nền kinh tế VN nói riêng.

Cụ thể, trong hai năm 1997 - 1998 Thủ tướng Chính phủ đã lần lượt phê duyệt ba quyết định thành lập ba vùng kinh tế trọng điểm quốc gia. Trong đó, Quyết định số 747/1997/QĐ-TTg thành lập Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ, Quyết định số 1018/1997/QĐ-TTg thành lập Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và Quyết định số 44/1998/QĐ-TTg thành lập VKTĐPN.

VKTĐPN theo Quyết định số 44/1998/QĐ-TTg có 4 địa phương là TP.HCM, Đồng Nai, Bình Dương và Bà Rịa - Vũng Tàu. Tháng 7/2003 Thủ tướng Chính phủ đã bổ sung 3 tỉnh Tây Ninh, Bình Phước và Long An vào VKTĐPN theo

Thông báo số 99/2003/TB-VPCP ngày 02/07/2003 của Văn phòng Chính phủ. Đến tháng 9/2005, Thủ tướng Chính phủ tiếp tục bổ sung tỉnh Tiền Giang vào VKTĐPN tại công văn số 4973/2005/CV-VPCP của Văn phòng Chính phủ. Như vậy, tính đến thời điểm hiện nay VKTĐPN có tổng cộng 8 tỉnh, thành phố gồm TP.HCM, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tây Ninh, Bình Phước, Long An và Tiền Giang. Tuy nhiên, cũng theo tinh thần trong các thông báo, khu vực hạt nhân của Vùng chỉ gồm 4 tỉnh, thành phố lúc đầu khi hình thành là TP.HCM, Đồng Nai, Bình Dương và Bà Rịa - Vũng Tàu.

Sự phát triển kinh tế - xã hội của các vùng kinh tế trọng điểm nói chung và VKTĐPN nói riêng trong thời gian qua có tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao và ổn định là do đường lối đúng đắn của Đảng và Nhà nước, sự nỗ lực của các địa phương, của từng doanh nghiệp và đóng góp của mỗi người dân. Trong quá trình hình thành và phát triển, các vùng kinh tế trọng điểm đã phát huy lợi thế, tạo nên thế mạnh của mình theo cơ cấu kinh tế mở, gắn với nhu cầu thị trường trong và ngoài nước, không những tạo ra động lực thúc đẩy sự chuyển dịch nhanh cơ cấu nền kinh tế quốc dân theo chiều hướng tích cực mà còn góp phần ổn định nền kinh tế vĩ mô, đặc biệt là hỗ trợ và thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh lân cận trong vùng.

*Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn

Từ khi hình thành và phát triển cho đến nay, trên cơ sở khai thác nguồn lực và phát huy những tiềm năng, lợi thế về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, hệ thống kết cấu hạ tầng v.v.. VKTTĐPN đã trở thành một trong những vùng kinh tế phát triển năng động nhất nước, thực sự trở thành vùng kinh tế động lực, giữ vai trò quyết định đóng góp vào tăng trưởng kinh tế chung của cả nước. VKTTĐPN cũng là nơi đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa của cả nước và trong một số lĩnh vực quan trọng, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh quốc tế, đi đầu trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, tạo động lực cho quá trình phát triển trực tiếp của Vùng Đông Nam Bộ. Theo quan điểm của Chính phủ, VKTTĐPN xứng đáng “được tập trung đầu tư cao để trở thành một trong những vùng kinh tế phát triển năng động nhất, có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh vượt trội, chuyển dịch cơ cấu nhanh so với các vùng khác trong cả nước, đi đầu trong một số lĩnh vực quan trọng, góp phần nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế”. [1]

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, trong những năm gần đây sự phát triển ngày càng mạnh mẽ trong sản xuất công nghiệp của Vùng đã gây nên tình trạng ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên toàn Vùng.

2. Phương pháp thực hiện để đánh giá tình trạng ô nhiễm môi trường

Để có cơ sở đánh giá tình trạng ô nhiễm môi trường ở VKTTĐPN các phương pháp nghiên cứu sau được sử dụng:

- Phương pháp thống kê: Phương pháp này nhằm thu thập và xử lý các số liệu về môi trường tại VKTTĐPN sau 10 năm hình thành và phát triển.
- Phương pháp điều tra xã hội học: Được sử dụng trong quá trình tìm hiểu các vấn đề về môi trường, lấy ý kiến tham vấn lãnh đạo các cơ quan chức năng và cộng đồng dân cư.
- Phương pháp mạng lưới: Chỉ rõ các tác động trực tiếp và gián tiếp, các tác động thứ cấp và qua lại lẫn nhau.

- Phương pháp đánh giá nhanh trên cơ sở hệ số ô nhiễm của WHO: Được sử dụng để ước tính tải lượng các chất ô nhiễm phát sinh khi triển khai xây dựng và thực hiện dự án.

- Phương pháp tổng hợp, so sánh: Dùng để tổng hợp các số liệu thu thập được, so sánh với quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường VN. Từ đó đánh giá hiện trạng chất lượng môi trường nền tại khu vực nghiên cứu, dự báo đánh giá và đề xuất các giải pháp giảm thiểu tác động tới môi trường.

3. Thực trạng ô nhiễm môi trường ở VKTTĐPN

3.1 Ô nhiễm nước sông

Hệ thống sông Đồng Nai bao gồm các sông chính như lưu vực sông Đa Dung - Đa Nhím - Đồng Nai, sông La Ngà, sông Bé, sông Sài Gòn, sông Vàm Cỏ và hạ lưu sông Đồng Nai là nguồn cung cấp nước sinh hoạt và sản xuất chủ yếu cho 12 tỉnh, thành bao gồm TP.HCM, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Bà Rịa - Vũng Tàu, Lâm Đồng, Đắk Lắk, Đắk Nông, Ninh Thuận, Bình Thuận, Tây Ninh, Long An. Cục Bảo vệ Môi trường (Bộ Tài nguyên & Môi trường) cho biết, tại một số đoạn sông, hồ như thác Cam Ly và nhất là hồ Trị An phía thượng nguồn, nồng độ oxy hòa tan (DO) trong nước đã giảm đến mức kỷ lục và kéo dài suốt một đoạn dài gần 10 km từ sau cầu La Ngà, kèm theo các mùi hôi thối nồng nặc bốc lên từ mặt hồ.

Theo dữ liệu trong các báo cáo của Sở Tài nguyên & Môi trường TP.HCM, khu vực hạ lưu hệ thống sông Đồng Nai, tình trạng suy thoái nguồn nước còn nghiêm trọng hơn. Ô nhiễm hữu cơ, dầu và vi sinh nguồn nước tại các trạm Phú Cường, Bình Phước và Phú An thuộc khu vực TP.HCM liên tục gia tăng, ô nhiễm vi sinh vượt tiêu chuẩn cho phép đến hàng trăm lần, không đạt tiêu chuẩn chất lượng nước dùng làm nguồn nước cấp sinh hoạt. Cá biệt, tại lưu vực sông Thị Vải có một đoạn sông dài gần 10 km đã chết. Nước bị ô nhiễm hữu cơ nghiêm trọng, nước màu nâu đen và bốc mùi hôi thối kể cả thời gian thủy triều lên và xuống. Giá trị DO thường xuyên dưới 0,5 mg/l, mức mà không còn loài sinh vật nào có khả năng sinh sống. Ô nhiễm vi sinh thì vượt tiêu chuẩn cho phép lên đến hàng trăm lần. Đáng ngại nhất là tại khu vực

cảng VEDAN, cảng Mỹ Xuân thì hàm lượng thủy ngân vượt 1,5 - 4 lần, kẽm vượt 3 - 5 lần so với tiêu chuẩn quy định [2].

Tại các trạm quan trắc ở thượng nguồn sông Sài Gòn và sông Đồng Nai, nồng độ dầu và coliform đều cao hơn tiêu chuẩn cho phép. Các trạm còn lại cũng gần tương tự, hàm lượng coliform đều vượt tiêu chuẩn cho phép từ 1,6 - 4,2 lần; nồng độ dầu tăng cao 2 - 3 lần. Lo ngại vẫn là nguồn nước kênh rạch và nước ngầm. Ô nhiễm vi sinh vẫn cao ở hầu hết các kênh; nước ngầm thì dấu hiệu nhiễm vi sinh ngày càng rõ. Những điểm chết như khu vực Suối Cai - Xuân Trường, kênh Ba Bò, sông Thị Vải đều ngày càng u ám hơn [3].

Theo đánh giá của các chuyên gia về môi trường, hiện trạng ô nhiễm xảy ra chủ yếu là do các khu công nghiệp (KCN) đang hoạt động tại các tỉnh, thành trong Vùng chưa xử lý nước thải trước khi xả ra sông hoặc có xử lý nhưng chất lượng nước sau xử lý không đạt yêu cầu. Chỉ tính đến năm 2008, VKTTĐPN đã có 56 KCN và khu chế xuất (KCX) hoạt động. Trong đó, TP.HCM có 10 KCN và 3 KCX, Đồng Nai có 19 KCN, Bình Dương có 16 KCN, Bà Rịa - Vũng Tàu có 8 KCN. Đó là chưa kể đến một khối lượng lớn nước sinh hoạt khác không qua xử lý vẫn thải thẳng ra sông. Mỗi ngày bình quân hệ thống sông Đồng Nai tiếp nhận khoảng 111.600 m³ nước thải công nghiệp, trong đó chứa hàng chục tấn hóa chất vượt quá tiêu chuẩn cho phép. Tuy nhiên, quy mô và nhịp độ phát triển công nghiệp trên lưu vực này tiếp tục tăng trưởng trên 15%/năm. Các chuyên gia môi trường cho biết thêm, nếu không có ngay các hành động để bảo vệ môi trường thì sau năm 2010, mỗi ngày hệ thống sông Đồng Nai sẽ tiếp nhận thêm khoảng 1,73 triệu m³ nước thải sinh hoạt và khoảng 1,54 triệu m³ nước thải công nghiệp. Đó là chưa tính đến khả năng góp phần tăng thêm ô nhiễm của hàng ngàn cơ sở sản xuất công nghiệp đang tồn tại bên ngoài các KCN tập trung. Có thể nói cuộc sống của hơn gần 20 triệu người ở VKTTĐPN đang bị đe dọa nghiêm trọng. Nếu không có hướng ngăn chặn ngay thì chắc chắn những lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh tế sẽ không thể nào bù đắp được cho chi phí phải trả cho việc cải thiện môi trường.

3.2 Ô nhiễm nước thải công nghiệp, y tế

Tính đến năm 2008, trên địa bàn TP.HCM trong tổng số 13 KCN - KCX thì vẫn còn 7 KCN chưa có hệ thống xử lý nước thải, tập trung là KCN Vĩnh Lộc, Tân Thới Hiệp, Cát Lái, Bình Chiểu, Hiệp Phước, Tây Bắc Củ Chi và Tân Phú Trung. Trong số 7 KCN trên thì có 4 đơn vị đã khởi công xây dựng, lắp đặt thiết bị và có thể đưa vào vận hành hệ thống xử lý nước thải trong năm tới. Còn lại 6 KCN - KCX có nhà máy xử lý nước thải tập trung đang vận hành. Trong đó, 3 KCN đạt tiêu chuẩn loại A và 3 KCN đạt tiêu chuẩn loại B với tổng lượng nước thải là 40.000 m³ (chỉ có 20.000 m³ đạt tiêu chuẩn xả thải).

Như vậy, gần 50% KCN chưa xây dựng hoàn chỉnh nhà máy xử lý nước thải tập trung và hệ thống kết nối giữa các doanh nghiệp (hiện nay chỉ xử lý nước thô sơ rồi đưa thẳng ra sông, rạch). Mặt khác, có KCN đã có nhà máy xử lý nước thải tập trung nhưng việc kết nối với các doanh nghiệp trong khu chưa đồng bộ. Nhiều doanh nghiệp chỉ vận hành nhà máy khi có đoàn kiểm tra. Nhiều doanh nghiệp có hệ thống xử lý nước thải nhưng đã xuống cấp không đạt tiêu chuẩn làm ảnh hưởng đến hệ thống xử lý nước thải tập trung. Cuối năm 2008, Sở Tài nguyên & Môi trường TP.HCM đã tiến hành kiểm tra 31 doanh nghiệp trong các KCN trên địa bàn TP.HCM, phát hiện 19 doanh nghiệp chưa đầu nối thoát nước đúng và nước thải có khả năng gây ô nhiễm, xử phạt 7 doanh nghiệp chưa đầu nối đúng hệ thống xử lý nước thải [4].

Về phía ngành y tế chỉ mới 5/19 bệnh viện công cấp trung ương có hệ thống xử lý nước thải nhưng 3 hệ thống chưa đạt tiêu chuẩn. Có 3 cơ sở đã hoàn thành việc xây dựng hệ thống xử lý nước thải, đang tiến hành thử nghiệm thu; 2 cơ sở đang đầu tư và 1 cơ sở đang sửa chữa hệ thống xử lý nước thải. Đối với các bệnh viện công và trung tâm y tế cấp thành phố thì 10 cơ sở đã tiến hành lập dự án và đề xuất kế hoạch đầu tư xây dựng mới hệ thống xử lý nước thải, 14 cơ sở đề xuất lập dự án đầu tư xây dựng mới, 15 cơ sở đề xuất sửa chữa, cải tạo hệ thống xử lý nước thải, 23 cơ sở đề xuất ghi vốn bảo trì hệ thống xử lý nước thải. Còn các bệnh viện tư thì 20/24 đơn vị đã có hệ thống xử lý nước thải nhưng trong đó có tới 11 hệ thống chưa

đạt tiêu chuẩn, 4 cơ sở còn lại thì 1 cơ sở đang tiến hành thủ tục nghiệm thu, 2 đơn vị đang đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải [3].

Tính đến năm 2008, trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, trong số 19 KCN đã được Chính phủ phê duyệt, chỉ mới 9 KCN có nhà máy xử lý nước thải tập trung được đưa vào vận hành. Lượng nước xả thải trung bình tại các KCN khoảng 60.000 m³/ngày và rất ít trong số đó đã được xử lý sau khi xả thải ra các sông, suối. Nước thải từ các doanh nghiệp tự xử lý trong các KCN không có nhà máy xử lý nước thải tập trung với lưu lượng lớn và thành phần ô nhiễm đa dạng, phức tạp đã và đang gây ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng nước mặt các sông suối trong khu vực. Việc các công ty hạ tầng chậm triển khai xây dựng các nhà máy xử lý nước thải đã làm hạn chế nhiều đến công tác kiểm soát và giảm thiểu ô nhiễm môi trường đối với nước thải công nghiệp.

3.3 Ô nhiễm không khí

Trên địa bàn TP.HCM, khu vực dân cư thì tương đối ổn, các khí SO₂, NO₂ và PM 10 giảm từ 1,36 - 1,44 lần; chỉ có nồng độ ôzôn là tăng 1,2 lần. Tại các nút giao thông, những khí thải chính có tăng như CO tăng 1,44 lần, PM 10 tăng 1,07 lần... Đáng ngại nhất là nồng độ chì, kết quả quan trắc cho thấy nồng độ chì tăng 1,25 lần.

Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, chất lượng không khí tại các KCN còn khá tốt, thể hiện ở các thông số ô nhiễm cơ bản như bụi lơ lửng, SO₂, NO₂, CO và độ ồn đều nằm trong tiêu chuẩn chất lượng không khí xung quanh. Nhìn chung chất lượng không khí ở các khu vực này trong những năm qua đang diễn biến theo chiều hướng tốt, điều này chứng tỏ biện pháp quản lý và hoạt động bảo vệ môi trường của tỉnh đối với các KCN đang phát huy hiệu quả, qua đó cũng thể hiện được sự nỗ lực của các doanh nghiệp trong công tác phòng chống, xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường tại doanh nghiệp mình.

Trong khi đó, chất lượng không khí tại các đô thị tỉnh Đồng Nai đang có dấu hiệu ô nhiễm nhẹ, trong đó thông số vượt tiêu chuẩn cho phép chủ yếu là bụi lơ lửng, độ ồn vượt tiêu chuẩn ở mức độ không đáng kể, hầu hết các thông số ô nhiễm cơ bản còn lại đều nằm trong tiêu chuẩn cho phép.

Nguyên nhân làm tăng nồng độ bụi trong không khí đô thị chủ yếu do khí thải của các phương tiện giao thông, bụi phát sinh từ đường giao, các hoạt động xây dựng...

3.4 Ô nhiễm chất thải rắn

Hiện nay, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong VKTTĐPN rất lớn, nhưng tỷ lệ thu gom rác thải đô thị vẫn còn rất thấp, tỷ lệ thu gom cao nhất ở TP.HCM đạt khoảng 60% và thấp nhất ở tỉnh Đồng Nai chỉ đạt 48%. Lượng chất thải rắn nguy hại trong chất thải rắn đô thị của Vùng chiếm tỷ lệ khá cao, nhất là ở TP.HCM.

Ngoài ra, khối lượng chất thải rắn công nghiệp phát sinh ở toàn Vùng là 571 tấn/ngày hoặc 208.415 tấn/năm. Trong đó, TP.HCM có khối lượng chất thải rắn công nghiệp lớn nhất là 150.380 tấn/năm và tỷ lệ chất thải rắn trên một đơn vị diện tích đạt cao nhất (38,7 tấn/km²/năm). Chất thải nguy hại hàng năm trong Vùng là 30.000 - 200.000 tấn, trong đó khối lượng lớn nhất là chất thải chứa dầu.

Trên địa bàn TP.HCM, để tăng thêm năng lực tiếp nhận rác tại Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn Tây Bắc, ô số 1 của bãi chôn lấp 1A đã được đưa vào khai thác từ tháng 03/2007 với công suất 3.000 tấn/ngày. Còn bãi số 2 thì đã được chủ đầu tư (Công ty môi trường đô thị TP.HCM) khảo sát, lập thiết kế cơ sở để trình lên Quỹ đầu tư phát triển đô thị TP.HCM xin vay vốn thực hiện. Các dự án khác xử lý rác thành phân compost tại khu này (Công ty Vietstar, Công ty liên doanh Saigon - Earthcare, Công ty Việt Ý, Công ty TNHH Tâm Sinh Nghĩa và Công ty Thành Công) vẫn đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục đầu tư. Còn Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn - nghĩa trang - xử lý bùn Đa Phước thì cuối tháng 07/2007 đã tiếp nhận chất thải. Riêng bãi rác Đồng Thạnh, Sở Tài nguyên & Môi trường đã phối hợp với một số đơn vị làm hồ sơ triển khai các dự án CDM [5]. Như vậy, tiến độ triển khai các dự án xử lý chất thải rắn trên địa bàn TP.HCM đã diễn ra quá chậm nên ảnh hưởng lớn đến việc xử lý chất thải rác sinh hoạt của người dân ngày càng tăng trong những năm gần đây.

Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, tính đến năm 2008 tại các huyện, thị xã đều đã hình thành các

công ty, hợp tác xã và doanh nghiệp tư nhân đảm trách việc thu gom và vận chuyển về các điểm xử lý chất thải rác sinh hoạt của địa phương. Tuy nhiên, việc thu gom và xử lý hầu hết chưa hợp vệ sinh, phương tiện thu gom vận chuyển lạc hậu và không đồng bộ. Theo số liệu thống kê, tại các đô thị, KCN trên địa bàn tỉnh thì tổng lượng chất thải rác sinh hoạt phát sinh ước tính đạt 900 tấn/ngày, nếu tính thêm lượng chất thải rác sinh hoạt phát sinh tại các khu dân cư ở nông thôn thì tổng khối lượng chất thải rác sinh hoạt phát sinh trên địa bàn còn lớn hơn rất nhiều.

Tuy nhiên, khối lượng chất thải rác sinh hoạt phát sinh trên toàn tỉnh chủ yếu được đổ tại các bãi rác hở của địa phương, phương thức xử lý còn mang tính thủ công, kém hiệu quả, hoàn toàn chưa đúng với yêu cầu của bãi chôn lấp chất thải rác sinh hoạt hợp vệ sinh như đã được phê duyệt trong quy hoạch. Nhiều địa phương, đặc biệt là nông thôn còn tồn tại tình hình người dân đổ chất thải rác sinh hoạt ra các vườn rừng, vườn nhà. Thậm chí nhiều hộ dân cư thiếu ý thức còn đổ ra vệ đường hoặc xuống các ao hồ kênh rạch gây ô nhiễm môi trường đáng kể cho khu vực xung quanh. Đối với việc triển khai và hình thành dự án xây dựng bãi chôn lấp hợp vệ sinh trên địa bàn các huyện, thị xã đã và đang gặp một số khó khăn, vướng mắc. Đến thời điểm cuối năm 2008 vẫn chưa hình thành được bộ máy tổ chức, quản lý và vận hành bãi chôn lấp hợp vệ sinh tại địa phương mang tính thống nhất và toàn diện.

4. Những giải pháp đề xuất

4.1 Tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường

Phải xác định rằng công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường rất quan trọng. Chính vì thế các tỉnh trong Vùng nên tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm các vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. Cần có sự phối hợp chặt chẽ với các tỉnh, thành phố trong VKTTĐPN để thống nhất chương trình hành động nhằm giải quyết vấn đề môi trường liên vùng như: bảo vệ môi trường nước sông Đồng Nai, khắc phục ô nhiễm nguồn nước sông Thị Vải, xử lý chất thải công nghiệp nguy hại v.v..

4.2 Phòng ngừa những tác động xấu đối với môi trường

Phương châm bảo vệ môi trường phải lấy phòng ngừa và hạn chế những tác động đối với môi trường là chủ yếu. Vì vậy, các cơ quan có thẩm quyền nên xem xét chặt chẽ sự bảo đảm yêu cầu về môi trường đối với các quy hoạch, dự án đầu tư ngay từ khâu phê duyệt, cấp phép; hạn chế phê duyệt và tiến tới cấm hoàn toàn những dự án có tác động lớn hoặc tiềm ẩn nguy cơ cao đối với môi trường; đồng thời kiên quyết không cho phép đưa vào vận hành, sử dụng các cơ sở sản xuất không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

Đẩy mạnh công tác điều tra cơ bản, nắm chắc các nguồn gây ô nhiễm, nhất là tại các khu vực trọng điểm. Xây dựng các Trung tâm quan trắc và kỹ thuật môi trường đủ mạnh để theo dõi, phân tích, đánh giá và dự báo diễn biến các thành phần môi trường, kịp thời đề xuất những biện pháp nhằm phòng ngừa, ngăn chặn các nguồn gây ô nhiễm, đồng thời có khả năng ứng cứu, xử lý những sự cố về môi trường. Khuyến khích ứng dụng và phát triển các công nghệ sản xuất sạch, thân thiện với môi trường. Nghiên cứu, ứng dụng các giải pháp công nghệ trong xử lý ô nhiễm, nhất là tại các KCN tập trung, các khu đô thị.

4.3 Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động môi trường và áp dụng các biện pháp kinh tế trong bảo vệ môi trường

Nội dung của xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường là huy động được sự tham gia, đóng góp của toàn xã hội. Tạo điều kiện thuận lợi để khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động về môi trường, nhất là các cơ sở sản xuất kinh doanh; khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia các dịch vụ về bảo vệ môi trường, đặc biệt là thu gom, tái chế và xử lý chất thải.

Bên cạnh các biện pháp hành chính, tuyên truyền giáo dục về môi trường cần áp dụng các biện pháp về kinh tế. Thực hiện nguyên tắc "người gây thiệt hại đối với môi trường phải khắc phục, bồi thường". Thực hiện đầy đủ các quy định của Trung ương về thu phí bảo vệ môi trường đối với chất thải, ký quỹ phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản; buộc bồi thường thiệt

hại đối với những hành vi làm ảnh hưởng đến môi trường sinh thái.

4.4 Tạo sự chuyển biến trong đầu tư bảo vệ môi trường

Quan triệť quan điểmf của Đảng đượct thể hiện tại Nghị quyết số 41-NQ/TW của Bộ Chính trị là: "Khắc phục tư tưởng chỉ chú trọng phát triển kinh tế - xã hội mà coi nhẹ bảo vệ môi trường. Đầu tư cho bảo vệ môi trường là đầu tư cho phát triển bền vững". Trong giai đoạn sắp tới nên xem xét để tăng chi ngân sách nhà nước cho sự nghiệp môi trường "đạt mức chi không dưới 1% tổng chi ngân sách nhà nước và tăng dần tỷ lệ này theo tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế" đúng theo nội dung chỉ đạo của Bộ Chính trị (tại Nghị quyết số 41-NQ/TW) và Thủ tướng Chính phủ (tại Quyết định số 34/2005/QĐ-TTg ngày 22/02/2005). Bên cạnh đó, cần có biện pháp tích cực để khai thác các nguồn đầu tư từ xã hội, tranh thủ nguồn hỗ trợ tài chính từ các tổ chức quốc tế cho công tác bảo vệ môi trường. Nguồn vốn đầu tư cho bảo vệ môi trường cần đượct quản lý, sử dụng hiệu quả, tiết kiệm nhằm ưu tiên đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng về môi trường, đẩy mạnh hoạt động của Quỹ bảo vệ môi trường, nâng cao năng lực quan trắc, giám sát môi trường và đẩy mạnh công tác truyền thông môi trường.

Bảo vệ môi trường là nhiệm vụ có ý nghĩa rất quan trọng nhằm bảo đảm sức khỏe và cuộc sống

của nhân dân, góp phần tích cực vào việc phát triển kinh tế - xã hội của vùng kinh tế trọng điểmf. Tuy nhiên đây là một nhiệm vụ vừa phức tạp, vừa cấp bách nên cần có sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của cấp cao có thẩm quyền, sự quản lý chặt chẽ của Nhà nước, sự tham gia tích cực của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức đoàn thể và sự hưởng ứng của nhân dân trong toàn Vùng. Cần sớm xác định đượct chương trình hành động thật chi tiết, cụ thể nhằm tạo sự chuyển biến mạnh mẽ, tích cực đối với công tác bảo vệ môi trường, quyết tâm xây dựng VKTTĐPN mới trở thành một vùng kinh tế phát triển bền vững, có sự hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, tiến bộ, công bằng xã hội và có môi trường sống trong lành, tốt đẹp■

CHÚ THÍCH

[1] Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 44/1998/QĐ-TTg ngày 23-02-1998 về phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội VKTTĐPN đến năm 2010, tr.2.

[2] Báo cáo tình hình môi trường năm 2008 của Sở Tài nguyên & Môi trường TP.HCM.

[3] Báo Sài Gòn Giải Phóng số ra ngày 22/06/2007.

[4] Báo cáo tình hình môi trường năm 2008 của Sở Tài nguyên & Môi trường TP.HCM.

[5] Báo cáo của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai năm 2008.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo Sài Gòn Giải phóng các số ra ngày 22/06/2007.
2. Báo Kinh tế Việt Nam, ngày 05/02/2011.
3. Báo cáo tình hình môi trường của Sở Tài nguyên & Môi trường TP.HCM năm 2008.
4. Báo cáo của Ban quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai năm 2008.
5. Bộ Kế hoạch & Đầu tư, Báo cáo tổng hợp đề án Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Vùng Đông Nam Bộ và VKTTĐPN đến năm 2020, Hà Nội, năm 2006.
6. Bộ Kế hoạch & Đầu tư - Viện Chiến lược Phát triển, Báo cáo kết quả phát triển 3 vùng kinh tế trọng điểmf và quan hệ với các vùng khác, Hà Nội, 2000.
7. Bộ Kế hoạch & Đầu tư, Báo cáo một số nét chủ yếu về tình hình kinh tế - xã hội và các giải pháp thúc đẩy phát triển VKTTĐPN, tháng 6/2003.
8. Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 44/1998/QĐ-TTg ngày 23-02-1998 về phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội VKTTĐPN đến năm 2010.